

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

TS. Nguyễn Quang Tuấn
Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Tóm tắt:

Hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội là kết quả đạt được của hoạt động nghiên cứu so với mục tiêu đã đề ra. Hiệu quả này chịu tác động của nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố bên trong và bên ngoài hoạt động nghiên cứu. Bài viết tập trung phân tích một số giải pháp, góp phần nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta.

1. Tổng quan chung về hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội

Trên thực tế, tồn tại nhiều cách hiểu và diễn giải khác nhau về khái niệm hiệu quả. *Bài viết này quan niệm hiệu quả của một hoạt động là kết quả đạt được của hoạt động so với mục tiêu đã đề ra hoặc là các vấn đề cần giải quyết (Fraser, 1994; Erlendsson, 2002).* Đánh giá hiệu quả của một hoạt động là việc đo lường kết quả đạt được của hoạt động đó so với mục tiêu đề ra hoặc các vấn đề cần giải quyết. Ở đây, việc đo lường kết quả bao gồm cả việc đo lường dựa trên các chỉ tiêu định lượng và định tính. Ví dụ, trong các dự án kinh tế, hiệu quả kinh tế của một dự án thường được đánh giá bằng tỷ số của tiền thu hồi trên vốn đầu tư (*Return on Investment - ROI*), được tính theo công thức:

$$ROI = \frac{\text{Thu lợi từ đầu tư} - \text{Chi phí đầu tư}}{\text{Chi phí đầu tư}}$$

Tuy nhiên, chỉ tiêu đánh giá này không phù hợp để đánh giá các mục tiêu định tính của dự án như nâng cao nhận thức, tạo công bằng xã hội.

Khoa học xã hội là một bộ phận của khoa học, nghiên cứu về các mối quan hệ giữa con người với con người và mối quan hệ giữa con người với xã hội. Đánh giá hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội sẽ khó khăn hơn nhiều so với các hoạt động khác do những đặc thù của khoa học xã hội. Nghiên cứu khoa học xã hội bao gồm các loại nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu và phát triển (*Research and Development*). Nghiên cứu cơ

bản là những nghiên cứu nhằm tạo ra các tri thức mới về căn nguyên của các sự vật và hiện tượng xã hội. Nghiên cứu ứng dụng là những nghiên cứu nhằm tạo ra những tri thức mới, nhưng chủ yếu nhằm vào một mục đích hoặc là mục tiêu thực tế. Còn nghiên cứu và phát triển được xem như là những nghiên cứu hoặc thực nghiệm nhằm tạo ra sản phẩm mới, các hệ thống hoặc dịch vụ mới nhằm hoàn thiện những sản phẩm vốn tồn tại. Như vậy, với mỗi loại hình nghiên cứu khoa học xã hội, mục tiêu đặt ra khác nhau và đánh giá hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội được tiến hành theo các mục tiêu đã đề ra. Đi từ nghiên cứu cơ bản cho đến nghiên cứu phát triển, việc đánh giá hiệu quả mức độ khó theo hướng ngược lại vì việc xác định các chỉ tiêu đo lường các tri thức mới về căn nguyên của sự vật và hiện tượng xã hội là rất khó.

Hoạt động khoa học xã hội có nhiều điểm khác biệt với các hoạt động khoa học khác về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Ví dụ, khi so sánh giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội: về đối tượng nghiên cứu, trong khi khoa học tự nhiên nghiên cứu các đối tượng là hiện tượng tự nhiên thì khoa học xã hội có các đối tượng nghiên cứu là hành vi và các hoạt động của con người; về phương pháp nghiên cứu, trong khi khoa học tự nhiên nhấn mạnh vào các con số và logic, khoa học xã hội nhấn mạnh vào tư duy cảm hứng và khả năng tưởng tượng [3]. Tuy nhiên, đôi khi sự phân biệt về phương pháp của các lĩnh vực khoa học cũng thay đổi theo thời gian. Ngày nay, nhiều nghiên cứu khoa học xã hội sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên và ngược lại. Sản phẩm đầu ra của nghiên cứu khoa học xã hội cũng có những đặc thù so với sản phẩm của các hoạt động khác. Sản phẩm đầu ra của nghiên cứu khoa học xã hội phong phú hơn các sản phẩm đầu ra của khoa học tự nhiên [1]. Các sản phẩm đầu ra của nghiên cứu khoa học xã hội vừa phong phú vừa hàm chứa những giá trị vô hình, việc tìm ra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội không dễ.

Đánh giá hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội không chỉ là việc đánh giá các sản phẩm đầu ra mà là cả quá trình từ đánh giá các nguồn lực đầu vào, các sản phẩm đầu ra cho đến kết quả cuối cùng của nghiên cứu. Việc đánh giá hiệu quả cũng bao gồm đánh giá sự thay đổi về xã hội mà các mục tiêu nghiên cứu khoa học đã đề ra. Ví dụ, trong một đề tài “Nghiên cứu nguyên nhân kinh tế - xã hội của sự di dân từ nông thôn ra thành phố nhằm xây dựng một chương trình hạn chế di dân, để ngăn ngừa xung đột xã hội trong các vùng công nghiệp”, sản phẩm đầu ra là số bài báo, sách và có thể là một số ấn phẩm khác mà trong đó phát hiện cơ bản là những nguyên nhân kinh tế - xã hội của sự di dân. Sản phẩm đầu ra cũng có thể là báo cáo khuyến nghị về chính sách đối với các vấn đề liên quan đến di dân. Các sản phẩm đầu ra của đề tài nghiên cứu này có thể được các nhà ra quyết định sử dụng như là đầu vào trong việc ban hành chính sách liên quan đến di dân. Kết

quả cuối cùng là nghiên cứu của đề tài góp phần vào ngăn ngừa và giải quyết xung đột xã hội trong các vùng công nghiệp. Như vậy, hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội có thể là ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn.

Kết quả của nghiên cứu khoa học xã hội chủ yếu phục vụ cho việc hoạch định các chính sách phát triển và tạo ra các sản phẩm với mục đích công. Trên quan điểm thị trường, kết quả của nghiên cứu khoa học xã hội chủ yếu là tạo ra các hàng hóa công, là hàng hóa hoặc dịch vụ mà một cá nhân sử dụng không ngăn cản những cá nhân khác cùng đồng thời sử dụng hàng hóa đó. Một hàng hóa công sẽ có hai đặc tính sau: (1) tính không loại trừ (*non-excludability*) có nghĩa là nhà sản xuất không thể ngăn chặn những người khác sử dụng hàng hóa này; và (2) tính không cạnh tranh (*non-rivalry*) có nghĩa là nhiều người có thể đồng thời sử dụng hàng hóa này [6]. Trong ví dụ về đề tài nghiên cứu nêu trên, có thể thấy kết quả nghiên cứu của đề tài này mang đầy đủ cả hai tính chất của hàng hóa công. Đặc tính không cạnh tranh và không loại trừ của hàng hóa công không khuyến khích khối tư nhân đầu tư để phát triển loại hàng hóa này. Vì vậy, nhà nước phải là người đầu tư chủ yếu cho nghiên cứu khoa học xã hội và việc đánh giá hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội cũng chủ yếu dựa trên việc sản sinh hàng hóa công, mà trong đa số trường hợp, đánh giá là định tính. Bản thân kết quả nghiên cứu khoa học xã hội cũng là một đối tượng rất dễ bị đánh cắp, nếu không giải quyết được vấn đề này không thể nói đến việc đảm bảo hoặc nâng cao chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội.

2. Một số yếu tố tác động đến hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội

Vì nghiên cứu khoa học xã hội chủ yếu dựa trên tư duy cảm hứng và khả năng tưởng tượng của các nhà khoa học, môi trường cho hoạt động sáng tạo là một yếu tố căn bản tác động đến chất lượng và hiệu quả nghiên cứu. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, môi trường thể chế là một trong những yếu tố chủ chốt tác động đến hoạt động khoa học xã hội [2]. Những bó buộc về môi trường dân chủ và tự do sáng tạo sẽ hạn chế khả năng sáng tạo của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Tại các thể chế kém dân chủ và các thể chế độc tài, khoa học xã hội sẽ khó có thể có điều kiện phát triển, và nó thường bị chính trị hóa một cách sâu sắc (*UNESCO, 2010*).

Trong thời đại ngày nay, đối mặt với những vấn đề toàn cầu, sự phức tạp của các chính sách xã hội, những nghiên cứu khoa học xã hội phục vụ hoạch định chính sách là rất cần thiết ở mọi quốc gia trên thế giới. Song, không phải ở tất cả các nước và tại mọi thời điểm, việc hoạch định chính sách dựa trên thực chứng đều được coi trọng. Việc các nhà ra quyết định bị tác động bởi một thời thượng không phải là hiếm. Chính việc chạy theo một thời thượng của một số nhà ra quyết định đang tạo ra khoảng trống giữa sản sinh tri thức và sử dụng tri thức trong khoa học xã hội. Khi đó, khoa học xã

hội sẽ trở thành đối tượng của những tính toán chính trị và bị chính trị hóa sâu sắc.

Ở nước ta, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, nhiều vấn đề về chiến lược và chính sách phát triển, giải quyết các xung đột giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội cần có sự tham gia chủ động và tích cực của khoa học xã hội. Trong điều kiện đó, khoa học xã hội cần phải được đặt đúng tầm để giải quyết những vấn đề do quá trình phát triển đặt ra. Môi trường dân chủ, bình đẳng và minh bạch là tiền đề quan trọng để khoa học xã hội thực hiện tốt những nhiệm vụ này.

Trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước quyết tâm đưa đất nước tiến tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Trong bối cảnh chung đó, môi trường cho nghiên cứu khoa học xã hội ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, hiện vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện về môi trường cho nghiên cứu khoa học xã hội. Qua khảo sát của tác giả và nhóm nghiên cứu tại một số tổ chức khoa học xã hội tại các thành phố Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, một bộ phận cán bộ nghiên cứu của những tổ chức được khảo sát thể hiện chưa hài lòng với môi trường nghiên cứu ở nước ta. Theo các nhà khoa học này, nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta còn tồn tại quá nhiều khu vực “nhạy cảm” hoặc là “kiêng kỵ”; còn tồn tại tâm lý và tình trạng sợ bị “chụp mũ” khi kết quả nghiên cứu bị cho là thái độ chính trị của nhà khoa học. Bản chất của nghiên cứu khoa học là tạo ra tri thức mới, phát hiện ra chân lý của sự vật hoặc hiện tượng. Nghiên cứu khoa học phải có những chuẩn mực, trong đó có tính không thiên vị (*disinterestedness*) và tính nghi ngờ (*skepticism*) cần được coi trọng. Nghi ngờ trong nghiên cứu khoa học xã hội là hiện tượng bình thường và đương nhiên. Phải có tính nghi ngờ thì mới có thể có phản biện chính sách xã hội thực sự và từ đó tạo ra sự thay đổi tốt hơn.

Một yếu tố khác tác động không nhỏ đến hiệu quả nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học xã hội nói riêng ở nước ta là cơ chế tài chính của Nhà nước. Ví dụ, theo quy định hiện hành tại Thông tư số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN về các cơ chế tài chính cho các đề tài, dự án KH&CN, kinh phí lớn nhất chi trả cho một chuyên đề nghiên cứu trong khoa học xã hội được xác định là 12 triệu đồng. Để lập bảng giải trình và thanh toán kinh phí cho một đề tài cấp bộ, nhóm nghiên cứu của đề tài phải “chia nhỏ” các vấn đề nghiên cứu thành 30 - 40 chuyên đề là việc rất bình thường. Có lẽ, khó có thể tìm thấy cơ chế chi tiêu cho các đề tài, dự án nghiên cứu ở nước nào đó giống như ở nước ta.

Để có một nghiên cứu tốt, những người tham gia nghiên cứu khoa học phải mất nhiều công sức vào việc đọc và phân tích tài liệu nghiên cứu có liên

quan, điều tra khảo sát, tổng hợp kết quả trên cơ sở tư duy sáng tạo và khả năng tưởng tượng của nhóm nghiên cứu. Tuy nhiên, chi phí cho những hạng mục này không được thể hiện rõ trong cơ chế tài chính hiện hành ở nước ta. Ví dụ, theo quy định hiện hành, mức chi trả cho người cung cấp thông tin cho một mẫu phiếu điều tra tối đa là 70.000 đồng. Nếu đối tượng điều tra khảo sát là các hộ có thu nhập thấp thì mức chi trả này có thể chấp nhận được. Song nếu đối tượng điều tra khảo sát là các doanh nghiệp, định mức chi trả này khó có thể chấp nhận được. Nhìn chung, các định mức chi tiêu do Nhà nước quy định phản ứng quá chậm so với sự thay đổi của cơ chế thị trường. Hơn nữa, việc điều tra khảo sát bằng phiếu hỏi cũng chỉ là một phương pháp nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học xã hội, điều tra bằng phương pháp phỏng vấn sâu, quan trắc của người nghiên cứu (*participant observation*)... rất phổ biến. Song những hạng mục chi phí này lại không thể hiện trong cơ chế tài chính hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, quy định hiện hành chi trả cho việc viết báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra của một đề tài/dự án nghiên cứu khoa học là 4 triệu đồng. Đây cũng là một quy định chưa căn cứ vào thực tế của các đề tài nghiên cứu. Ví dụ, một đề tài nghiên cứu khoa học xã hội thu về được 200 phiếu điều tra khảo sát và xử lý các phiếu này bằng phần mềm SPSS trên máy tính. Để ra được báo cáo phân tích, xử lý số liệu điều tra, nhóm nghiên cứu cần thực hiện một loạt những công việc sau: mã hóa phiếu, vào số liệu cho phần mềm SPSS trên cơ sở các phiếu đã được mã hóa, xử lý và phân tích số liệu trên máy tính. Điều tra khảo sát là một trong các thành tố quan trọng bậc nhất, quyết định đến sự thành công của một đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, nhưng cơ chế tài chính cho hạng mục này lại chưa hợp lý. Vì vậy, các đề tài nghiên cứu có xu hướng giảm bớt phần điều tra khảo sát cho dễ thanh toán hoặc phải “ẩn” khoản kinh phí này vào trong các “chuyên đề” nghiên cứu và các “hội thảo” khoa học.

Tóm lại, cơ chế tài chính hiện hành của Việt Nam còn hàm chứa nhiều yếu tố bất cập, là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội. Cơ chế tài chính hiện hành còn góp phần làm cho các bên có liên quan trong hoạt động khoa học nói chung và khoa học xã hội nói riêng nói dối lẫn nhau; nó còn là một khe hở để cho một bộ phận những người tham gia nghiên cứu hợp lý hóa tiền thuế của nhân dân thành thu nhập cá nhân hợp pháp.

Đạo đức khoa học cũng là một trong các yếu tố rất quan trọng tác động đến chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu khoa học xã hội. Đạo đức khoa học bao gồm việc áp dụng những nguyên tắc đạo đức cơ bản trong nghiên cứu khoa học. Những chuẩn mực về đạo đức khoa học phân biệt hành vi nào có thể chấp nhận được và hành vi nào không thể chấp nhận được. Đạo đức

khoa học được xây dựng trên cơ sở lòng tin: các nhà khoa học tin tưởng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học khác là có căn cứ (*valid*); xã hội tin tưởng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học là trung thực và không thiên kiến. Tuy nhiên, lòng tin này chỉ có thể duy trì được khi cộng đồng nghiên cứu cống hiến bản thân mình cho những giá trị nghiên cứu trên những nguyên tắc của đạo đức khoa học [4].

Có một số nguyên nhân quan trọng cho sự cần thiết phải có các chuẩn mực về đạo đức trong nghiên cứu. Thứ nhất, đạo đức nghiên cứu góp phần thúc đẩy việc sản sinh tri thức mới, tìm ra chân lý, tránh sai lầm và chống lại những hành vi như giả mạo, bóp méo số liệu nghiên cứu hoặc là đạo văn. Thứ hai, đạo đức nghiên cứu góp phần vào bảo vệ lợi ích về tài sản trí tuệ và tăng cường sự cộng tác trong cộng đồng nghiên cứu khoa học. Thứ ba, đạo đức nghiên cứu đảm bảo cho các nhà nghiên cứu có trách nhiệm trước cộng đồng và tạo được lòng tin và sự ủng hộ của cộng đồng trong việc tiến hành hoạt động nghiên cứu. Thứ tư, đạo đức nghiên cứu có thể thúc đẩy nhiều giá trị về tinh thần và xã hội như tính trách nhiệm, nhân quyền, việc chấp hành pháp luật...

Tại các nước công nghiệp phát triển, các chuẩn mực về đạo đức nghiên cứu được giới thiệu trong các trường phổ thông và đại học; vấn đề đạo đức nghiên cứu cũng được các viện nghiên cứu và trường đại học ở những nước này rất coi trọng. Trong các trường đại học có uy tín ở Bắc Mỹ, thường tồn tại tại Ủy ban Thẩm định Đạo đức khoa học (*Ethics Committee Review*) để xem xét tất cả những nghiên cứu có liên quan đến những vấn đề như thí nghiệm con người và động vật, những vấn đề nhạy cảm đối với cá nhân và cộng đồng, các khía cạnh bê bối như giả mạo số liệu, đạo văn.

Ở Việt Nam, các vấn đề về đạo đức nghiên cứu chưa được xem trọng. Trên thực tế, nạn đạo văn đang trở thành một hiện tượng phổ biến ở nước ta. Nó là một trong các yếu tố kìm hãm sự phát triển của khoa học nói chung và khoa học xã hội nói riêng. Một khi đạo đức khoa học còn chưa được coi trọng, môi trường sáng tạo sẽ bị xói mòn và nó khuyến khích những hành vi giả mạo và lừa dối trong nghiên cứu khoa học.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội

Từ góc nhìn hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội như sau:

Một là, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học cần xây dựng một số chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội và việc tài trợ cho nghiên cứu khoa học xã hội cũng chủ yếu dựa trên các tiêu chí hiệu quả. Việc đánh giá hiệu quả này bao gồm cả đánh giá định lượng và định tính,

hiệu quả mang tính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trên cơ sở đó, có sự nhìn nhận đầy đủ hơn của Nhà nước và xã hội về vai trò của khoa học xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; có cơ cấu đầu tư thích đáng và huy động các nguồn đầu tư cho khoa học xã hội nhằm làm cho KH&CN nói chung, khoa học xã hội nói riêng trở thành động lực cho phát triển.

Hai là, mặc dù môi trường cho nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta nhìn chung là tiên bộ, việc hoàn thiện hơn nữa môi trường dân chủ và minh bạch là một tiền đề nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học xã hội. Kể từ khi Luật KH&CN năm 2000 được ban hành và thực thi cho đến nay, đất nước đã có sự thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội, KH&CN. Đã đến lúc cần sự sửa đổi, bổ sung Luật KH&CN nhằm làm cho KH&CN phục vụ tốt hơn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; cần đưa vào Luật những quy định về hoạt động khoa học xã hội nhằm tạo ra môi trường dân chủ và sáng tạo hơn cho nghiên cứu khoa học xã hội.

Ba là, cần đổi mới cơ chế quản lý nhà nước hiện hành về tài chính cho hoạt động KH&CN nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng. Đổi mới cơ chế tài chính của Nhà nước cho khoa học xã hội cần thực hiện theo hướng tăng cường đầu tư và huy động các nguồn lực cho khoa học xã hội, đổi mới cơ chế chi tiêu cho khoa học xã hội. Việc đổi mới cơ chế chi tiêu cho nghiên cứu khoa học xã hội cần thực hiện theo hướng phù hợp với các đặc thù của nghiên cứu khoa học; các định mức chi tiêu cần có tính năng động và bám sát hơn với thực tế của thị trường, tăng cường khoán công việc trong chi tiêu và kiểm soát chặt chẽ về chất lượng hoạt động khoa học xã hội.

Bốn là, đạo đức nghiên cứu đang là một vấn đề bức xúc ở nước ta. Để nâng cao hiệu quả và chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội, nước ta cần xây dựng và phát triển hệ thống đạo đức khoa học. Cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cần ban hành những nguyên tắc đạo đức khoa học cơ bản trong nghiên cứu khoa học; đưa những nguyên tắc đạo đức cơ bản thành các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở những nguyên tắc đạo đức cơ bản đó, Nhà nước khuyến khích các tổ chức KH&CN nói chung, khoa học xã hội nói riêng xây dựng các quy chế về đạo đức nghiên cứu cho phù hợp với những đặc thù về lĩnh vực nghiên cứu của từng tổ chức./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fraser. M. (1994) *Quality in higher education: an international perspective* in Green, D. (Ed.), *What is Quality in Higher Education?*, Open University press and Society for Research into Higher Education, Burkingham.
2. Hicks, D. (1999) *The difficulty of achieving full coverage of international social science literature and the bibliometric consequences*. *Scientometrics*, 44(2), p.193 - 215.
3. Erlendsson, J. (2002) *Value For Money Studies in Higher Education* http://www.hi.is/~joner/eaps/wh_vfmhe.htm
4. Thampapillai Dodo. (2002) *Environmental economics: concepts, methods, and policies*. Oxford University Press, South Melbourne.
5. OECD. *Linkage between performance and institutions in the primary and secondary education sector*. ECO/CPE/WP1(2007)4.
6. Huang Mu-hsuan and Yu-wei Chang. (2008) *Characteristics of research output in social science and humanities: from a research evaluation perspective*. *Journal of American Society for Information Science and Technology*, 59(11).
7. National Academy of Science (NAS). (2009) *On being a scientist* (Third Edition). The National Academies Press, Washington, DC.